

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV ngày 05 ngày 03 tháng 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu, mã số ngành: 8340412.

**Điều 2.** Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ định hướng nghiên cứu ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho

học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**Điều 3.** Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ, Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính, Trưởng khoa Khoa học quản lý và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

 **HIỆU TRƯỞNG**  
  
**GS.TS Hoàng Anh Tuấn**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

MÃ SỐ: 8340412

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2875/QĐ-XHNV ngày 10 tháng 8 năm 2023 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

### PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

**- Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Quản lý khoa học và công nghệ

+ Tiếng Anh: Science and Technology Management

**- Mã số ngành đào tạo: 8340412**

**- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt**

**- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

**- Thời gian đào tạo: 2 năm**

**- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ

+ Tiếng Anh: The Degree of Master of Science and Technology Management

#### 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý khoa học và công nghệ (KH&CN) nhằm mục tiêu đào tạo những nhà chuyên môn, giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạt động chính trị, nhà quản lý có trình độ cao trong lĩnh vực nghiên cứu và hoạch định chính sách và quản lý khoa học và công nghệ, có đủ năng lực đáp ứng những nhiệm vụ về chính sách và quản lý KH&CN tại các khu vực công và tư ở các cấp độ khác nhau.

##### 2.2. Mục tiêu cụ thể

- Học viên được trang bị những kiến thức chuyên sâu thuộc lĩnh vực quản lý KH&CN bao gồm: phát triển các nghiên cứu lý luận và thực tiễn về chính sách và quản lý KH&CN nói chung và lý luận và thực tiễn tổ chức và quản lý KH&CN, đề xuất các chính sách phát triển KH&CN nói chung, chính sách tổ chức và quản lý KH&CN nói riêng; triển khai các biện pháp tổ chức và quản lý KH&CN phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển, tăng cường các kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách, kỹ năng quản lý trong lĩnh vực KH&CN.

- Hoàn thành chương trình học này, Thạc sĩ Quản lý KH&CN có năng lực tiếp nhận, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, giải quyết nhanh và hiệu quả các vấn đề của thực tiễn quản lý KH&CN; có năng lực sáng tạo, phân tích và đánh giá chính sách KH&CN; có năng lực thích ứng nhanh và hợp lý trước những biến đổi của môi trường; có năng lực tổ chức, có năng lực quản lý và phát huy hiệu suất các nguồn lực của tổ chức. Thạc sĩ Quản lý KH&CN có thể đáp ứng được yêu cầu của các vị trí công tác quản lý trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau; làm nguồn để tuyển chọn vào các vị trí quản lý cao hơn hoặc tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo ở bậc tiến sĩ.

### **3. Thông tin tuyển sinh**

**3.1. Hình thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN).

#### **3.2. Đối tượng dự tuyển**

##### **3.2.1 Về văn bằng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập. Trường hợp thí sinh phải học bổ sung kiến thức thì cần hoàn thành trước khi đăng ký dự tuyển và cần có 1 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đăng ký dự tuyển tính từ này kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự tuyển.

- Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

##### **3.2.2 Về năng lực ngoại ngữ**

- Có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu của chương trình đào tạo từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng

tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ đến ngày đăng ký dự thi thạc sĩ được cấp bởi các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN chấp nhận.

- Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của chương trình đào tạo (nếu có).

### **3.2.3 Điều kiện khác**

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Có đủ sức khỏe để học tập.
- Đáp ứng các yêu cầu khác của ĐHQGHN.

## **3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức**

### **3.3.1. Danh mục ngành phù hợp**

- + Ngành phù hợp 1: Khoa học quản lý.
- + Ngành phù hợp 2: Tất cả các ngành còn lại.

### **3.3.2. Danh mục học phần bổ sung kiến thức với đối tượng ngành phù hợp 2**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Khoa học quản lý đại cương	3
2	Tổng quan Sở hữu trí tuệ	3
3	Lý thuyết hệ thống và điều khiển học	3
4	Khoa học và Công nghệ luận	3
<b>Tổng</b>		<b>12</b>

## **3.4 Dự kiến quy mô tuyển sinh**

- Theo chỉ tiêu được ĐHQGHN cấp hàng năm (dự kiến 30 học viên/ 1 năm).

- Kế hoạch tuyển sinh chi tiết thực hiện theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của ĐHQGHN, và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được ĐHQGHN phê duyệt (nếu có).

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn**

#### **1.1 Kiến thức chung**

**PLO 1.** Phân tích thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lênin vào nhận thức và nghiên cứu các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn và hoạt động thực tiễn của người học

#### **1.2. Kiến thức cơ sở và chuyên ngành**

**PLO 2.** Biện giải, vận dụng được hệ thống lý thuyết, hệ phương pháp luận nghiên cứu khoa học liên ngành nhằm giải quyết các thách thức của quản lý KH&CN.

**PLO 3.** Đề xuất, lý giải, giám sát, phản biện và dự báo được các hoạt động, cơ cấu, cách thức vận hành của hệ thống KH&CN, hệ thống quản lý và chính sách KH&CN.

#### **1.3 Yêu cầu chuyên đề nghiên cứu khoa học**

Các học phần cung cấp cho người học kiến thức, kỹ năng cần thiết để xây dựng tổng quan vấn đề nghiên cứu, phương pháp thiết kế nghiên cứu, phương pháp xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học (định tính, định lượng). Trên cơ sở đó, các học phần phục vụ trực tiếp cho nội dung luận văn, luận án, đề án tốt nghiệp...

**PLO 4.** Vận dụng được phương pháp, cách tiếp cận, kỹ năng phục vụ trực tiếp cho luận văn thạc sĩ, cũng như trong công việc của mình.

#### **1.4 Yêu cầu đối với luận văn**

- Đề tài luận văn là một vấn đề về quản lý KH&CN cụ thể do người hướng dẫn đề nghị và được Khoa và bộ môn thông qua, được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định giao đề tài và người hướng dẫn. Đề tài luận văn phải được giao cho học viên ít nhất là 6 tháng trước khi hết thời hạn đào tạo.

- Học viên cao học phải trình bày nội dung, kế hoạch nghiên cứu đề tài luận văn trước đơn vị chuyên môn chậm nhất 1 tháng sau khi nhận đề tài luận văn và báo cáo kết quả nghiên cứu ít nhất 1 lần trong thời gian thực hiện luận văn. Kết quả đánh giá báo cáo là điều kiện để xem xét việc đề nghị cho bảo vệ luận văn.

- Kết quả nghiên cứu trong luận văn phải là kết quả lao động của chính tác giả thu được chủ yếu trong thời gian học, chưa được công bố trong bất cứ một công trình nghiên

cứu nào của người khác. Nếu sử dụng kết quả, tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) thì phải trích dẫn tường minh.

- Thể hiện được hiểu biết sâu sắc về kiến thức và phương pháp nghiên cứu chuyên ngành quản lý KH&CN trong việc giải quyết đề tài nghiên cứu cụ thể.

- Kết quả luận văn có giá trị đối với lĩnh vực quản lý KH&CN về lý thuyết khoa học cũng như thực tiễn quản lý, tạo dựng các giá trị bền vững thông qua hoạt động của người học.

## **2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng chuyên môn**

**PLO 5.** Có kỹ năng phân tích, đánh giá, lý giải, xây dựng, tư vấn các giải pháp KH&CN thích ứng với bối cảnh cụ thể tại tổ chức đang công tác.

**PLO 6.** Có kỹ năng lập kế hoạch, triển khai, điều chỉnh được công tác quản lý các tổ chức, đơn vị khoa học và công nghệ thích ứng với những biến động của thực tiễn xã hội.

**PLO 7.** Có kỹ năng xác định, lý giải và dự báo các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn quản lý KH&CN, thiết kế và triển khai độc lập, sáng tạo được các chương trình/dự án/đề tài trong lĩnh vực quản lý KH&CN; thực hiện được các kỹ thuật giám sát, đánh giá, thẩm định chất lượng nghiên cứu cũng như quá trình thực thi chương trình, dự án về quản lý KH&CN.

### **2.2. Kỹ năng khác**

**PLO 8.** Có kỹ năng vận dụng, tổ chức nhóm làm việc trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát và kiểm tra; giải quyết xung đột, tạo đồng thuận trong tổ chức.

**PLO 9.** Có kỹ năng truyền đạt thông tin, tạo được sự thu hút thông qua kỹ năng thuyết phục và đàm phán.

**PLO 10.** Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong công tác chuyên môn, nghiên cứu và tiếp cận thông tin quản lý.

## **3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm**

**PLO 11.** Có tinh thần nâng cao kiến thức, trình độ và năng lực trong lĩnh vực quản lý khoa học và công nghệ để vận dụng góp phần xây dựng đất nước

**PLO 12.** Có thái độ khách quan, có tinh thần trách nhiệm, tác phong nghề nghiệp; tôn trọng các giá trị và chuẩn mực của xã hội.

**PLO 13.** Thích nghi, tự định hướng và định hướng cho những người khác.

**PLO 14.** Tự điều phối và quản lý các nguồn lực nhằm chủ động, sáng tạo trong công tác quản lý khác nhau.

#### **4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp**

Học viên tốt nghiệp bậc thạc sĩ ngành Quản lý KH&CN định hướng nghiên cứu có khả năng:

- Làm công tác quản lý, lãnh đạo trong các tổ chức KH&CN (R&D)
- Làm công tác tham mưu trong các cơ quan hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về hoạt động KH&CN.
- Làm công tác xây dựng chiến lược, chương trình phát triển KH&CN từ cấp địa phương đến trung ương.
- Làm công tác thẩm định, đánh giá, phản biện đề tài, đề án, dự án, chương trình tại các tổ chức KH&CN; công tác quản lý khoa học, quản lý công nghệ ở các cấp độ tổ chức khác nhau.
- Làm công tác tư vấn trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội.
- Làm công tác nghiên cứu ở các cơ quan, các tổ chức KH&CN, các tổ chức kinh tế - xã hội.
- Làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về quản lý KH&CN tại các trường đại học, cao đẳng và các Viện nghiên cứu, các cơ sở có nhu cầu về nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý KH&CN các cấp.
- Làm chuyên viên xử lý các hoạt động nghiệp vụ trong công tác quản lý KH&CN tại các cơ quan, tổ chức kinh tế - xã hội
- Làm phóng viên, nhà báo bình luận các sự kiện KH&CN tại các báo, đài trung ương và địa phương.

#### **5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, thạc sĩ Quản lý KH&CN có khả năng trực tiếp tham gia các hoạt động nghiên cứu, giảng dạy; hoặc tham gia hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực KH&CN; hoặc có thể tiếp tục học tập ở bậc tiến sĩ ngành Quản lý KH&CN.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo**



Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	64 tín chỉ, trong đó:
- Khối kiến thức chung:	09 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	28 tín chỉ
+ Bắt buộc:	15 tín chỉ
+ Tự chọn:	13 tín chỉ/ 36 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	27 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	15 tín chỉ

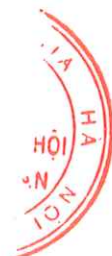
## 2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
<b>I</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>		<b>9</b>				
1	PHI5002	Triết học <i>Philosophy</i>	4	55	10	135	
2	Ngoại ngữ* (Chọn một trong các ngoại ngữ)		5	250	0	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	250	0	0	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	250	0	0	
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i>	5	250	0	0	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	250	0	0	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	250	0	0	
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 <i>Japanese B2</i>	5	250	0	0	
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i>	5	250	0	0	
<b>II</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>		<b>28</b>				
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>		<b>15</b>				
3	MNS6003	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	4	55	10	135	

\* Số tín chỉ của học phần ngoại ngữ B2 được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng không tính vào điểm trung bình chung tích lũy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
4	MNS6126	Xã hội học Khoa học, Công nghệ và Môi trường <i>Sociology of Science, Technology and Environment</i>	3	45	0	105	
5	MNS6059	Quản lý sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Management</i>	3	45	0	105	
6	MNS6021	Quản lý nghiên cứu và triển khai <i>Research and Development Management</i>	2	30	0	70	
7	MNS6127	Phân tích chính sách Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Policy Analysis</i>	3	45	0	105	
<b>II.2</b>	<b>Các học phần tự chọn</b>		<b>13/36</b>				
8	MNS6056	Lịch sử Khoa học và Công nghệ <i>History of Science and Technology</i>	2	30	0	70	
9	MNS6057	Khoa học và Công nghệ và Xã hội <i>Science &amp; Technology and Society</i>	2	30	0	70	
10	MNS6070	Hội nhập quốc tế về Khoa học và Công nghệ <i>International integration of S&amp;T</i>	2	30	0	70	
11	MNS6058	Tài chính cho hoạt động Khoa học và Công nghệ <i>Finance for S&amp;T activities</i>	2	30	0	70	
12	MNS128	Tổ chức Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Organisation</i>	3	45	0	105	
13	MNS6160	Quản lý dự án Khoa học và Công nghệ <i>S&amp;T Project Management</i>	3	45	0	105	
14	MNS6117	Dự báo Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Forecasting</i>	3	45	0	105	
15	MNS6130	Thống kê Khoa học và Công nghệ <i>Science and Technology Statistics</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
16	MNS6261	Chuyên giao công nghệ <i>Technology Transfer</i>	3	45	0	105	
17	MNS6137	Xây dựng lộ trình công nghệ <i>Technology Route Mapping</i>	3	45	0	105	
18	MNS6029	Chính sách phát triển các nguồn lực Khoa học và Công nghệ <i>Policy of S&amp;T Resources Development</i>	2	30	0	70	
19	MNS6067	Quản lý đổi mới <i>Innovation Management</i>	2	30	0	70	
20	MNS6109	Quản lý công nghệ <i>Technology Management</i>	3	45	0	105	
21	MNS6071	Thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và triển khai <i>Commercialization of R&amp;D outputs</i>	3	45	0	105	
<b>III</b>	<b>Nghiên cứu khoa học</b>		<b>27</b>				
<b>III.1</b>	<b>Chuyên đề nghiên cứu</b>		<b>12</b>				
<b>III.1.1</b>	<b>Các chuyên đề bắt buộc</b>		<b>8</b>				
22	SSH6001	Các tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Approaches and Research methods of Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
23	SSH6002	Các trường phái trong khoa học xã hội và nhân văn <i>The Schools in Social Sciences and Humanities</i>	4	30	15	155	
<b>III.1.2</b>	<b>Các chuyên đề tự chọn</b>		<b>4/12</b>				
24	MNS6294	Viết tổng quan nghiên cứu <i>Literature review</i>	4	15	45	140	
25	MNS6295	Thiết kế nghiên cứu <i>Research design</i>	4	15	45	140	
26	MNS6296	Thu thập và xử lý thông tin trong nghiên cứu khoa học <i>Data collection and analysis in research</i>	4	15	45	140	
<b>III.2</b>	<b>Luận văn thạc sĩ</b>		<b>15</b>				



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết <sup>1</sup>	Thực hành <sup>2</sup>	Tự học <sup>3</sup>	
27	MNS7207	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	15	0	30	720	
<b>Tổng cộng</b>			<b>64</b>				

*Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.*

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá ✓